



MEALTIME - GRAMMAR & STARTERS READING
CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 3
- 5 questions -

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



s o c c e r



Questions

1





2





3



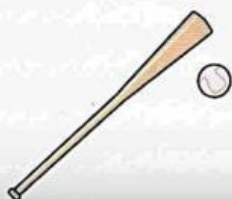


4





5





Name:

Grammar:

Class: S2...

Reading:

Assignment date: / /

Mini test:

Submission date: / /



MEALTIME - GRAMMAR & STARTERS READING

A. GRAMMAR: Present continuous (*Hiện tại tiếp diễn*)

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả một sự việc hoặc hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói.
- **Dấu hiệu nhận biết:**
 - + Hành động đang diễn ra: now, right now, at the moment
 - + Hành động diễn ra xung quanh thời điểm nói: this week, this month, today

	Công thức	Ví dụ
Positive (khẳng định)	I + am + V-ing . You / We / They + are + V-ing . He / She / It + is + V-ing .	- I am singing . (<i>Tôi đang hát.</i>) - He is dancing . (<i>Anh ấy đang nhảy múa.</i>)
Negative (phủ định)	I + am + not + V-ing . You / We / They + aren't + V-ing . He / She / It + isn't + V-ing .	- I am not singing . (<i>Tôi đang không hát.</i>) - They aren't dancing . (<i>Họ đang không nhảy múa.</i>)
Question (câu hỏi)	Am + I + V-ing ? Is + he / she / it + V-ing ? Are + you / we / they + V-ing ? → Yes, S + am / is / are. → No, S + am not / isn't / aren't.	- Are they cooking ? (<i>Có phải họ đang nấu ăn không?</i>) → Yes, they are. - Is he dancing ? (<i>Có phải anh ấy đang nhảy không?</i>) → No, he isn't.

V: động từ nguyên mẫu; V-ing: động từ nguyên mẫu thêm ing; S = Subject: chủ ngữ.

Lưu ý	'm = am	's = is	're = are	isn't = is not	aren't = are not
--------------	---------	---------	-----------	----------------	------------------

B. EXTRA VOCABULARY

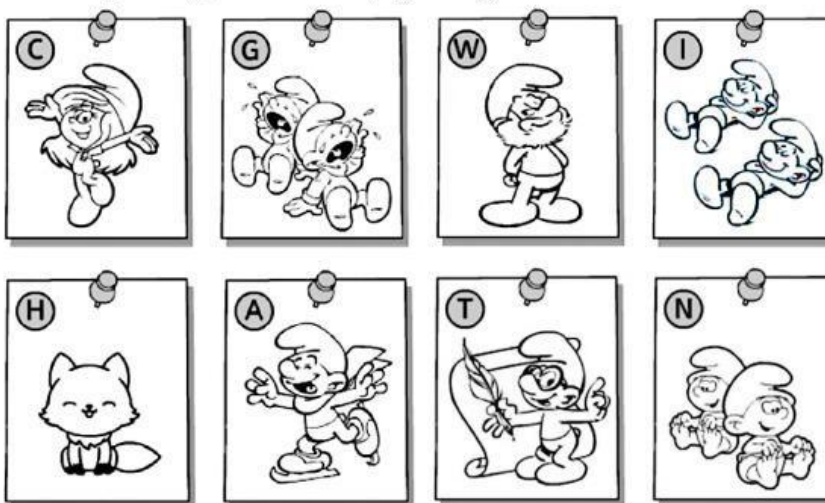
No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	relax (v)	thư giãn	3	skate (v)	trượt patin, trượt băng
2	hop (v)	nhảy lò cò			

*Note: v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Nhìn, đọc và tìm tranh phù hợp với hành động trong câu. Từ các chữ cái của tranh tìm ra thông điệp bí mật.



0. I am standing. W_____
1. You are skating. _____
2. He is writing. _____
3. She is hopping. _____
4. It is sitting. _____
5. We are relaxing. _____
6. You are sitting. _____
7. They are crying. _____

Now
complete the
secret
message!

I am w_____ you!

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. **Are** / **Is** you watching TV?
1. **Is** / **Are** he dancing? - No, he is / isn't.
2. **Is** / **Are** they cooking? - Yes, they are / aren't.
3. **Am** / **Are** I singing a song? - Yes, you aren't / are.
4. **Is** / **Are** she writing a book? - Yes, she is / isn't.
5. **Are** / **Is** we going to Vietnam? - Yes, we aren't / are.

III. Con hãy viết câu đầy đủ sử dụng thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ở dạng khẳng định hoặc phủ định.

		✓	x
0.	She / dancing.	⇒ She is dancing.	⇒ <u>She isn't dancing.</u>
1.	He / drive a car.	⇒ He is driving a car.	⇒ _____.
2.	I / read a book.	⇒ I am reading a book.	⇒ _____.
3.	We / plant a tree.	⇒ _____.	⇒ We aren't planting a tree.
4.	You / draw a horse.	⇒ _____.	⇒ You aren't drawing a horse.
5.	They / go to the park.	⇒ They are going to the park.	⇒ _____.

Part 3

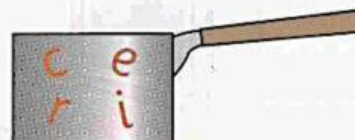
– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



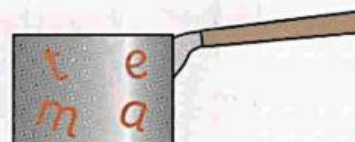
r i c e



Questions

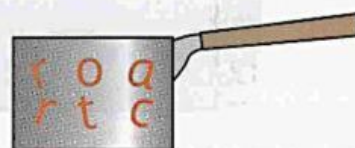
1





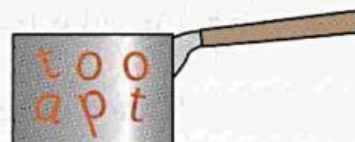
2





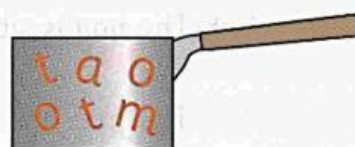
3





4





5

